

Số: 3170/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chương trình đào tạo đại học
ngành Y khoa - Khóa 2020-2026

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 1421/BB-ĐHYD ngày 11/8/2023 của Hội đồng Khoa học đào tạo Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ tờ trình 230/TTr-Y ngày 26/7/2023 của Khoa Y về việc điều chỉnh khung chương trình đào tạo Y khoa khóa 2020 - 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Y khoa, Khóa 2020 - 2026

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Trong quá trình thực hiện, Khoa Y có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Y, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_NLNT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Ngô Quốc Đạt

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Y KHOA (MEDICINE)

KHÓA 2020 - 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3170/QĐ-ĐHYD, ngày 28/8/2023
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

Mã ngành: 7720101 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 6 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

A. CHUẨN ĐẦU RA

I. Yêu cầu về kiến thức

- C₁. Vận dụng được các kiến thức y học cơ bản, y học cơ sở và y học lâm sàng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- C₂. Vận dụng được y học dựa trên chứng cứ trong thực hành chăm sóc sức khỏe
- C₃. Vận dụng được các kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng.

II. Yêu cầu về kỹ năng

- C₄. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng, chẩn đoán chính xác các bệnh lý phổ biến.
- C₅. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe toàn diện và hợp lý, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm.
- C₆. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị người bệnh phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ Y khoa, đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả.
- C₇. Xác định được các vấn đề sức khỏe thông thường trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất các giải pháp thích hợp.
- C₈. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh và người thân của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- C₉. Thực hiện tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn một cách an toàn.

III. Yêu cầu về thái độ

- C₁₀. Tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe.
- C₁₁. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

IV. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Bác sĩ Y khoa, người học có khả năng đảm nhiệm công tác chăm sóc người bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý; đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

1. Tại các cơ sở y tế với chức danh bác sĩ điều trị.
2. Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học sức khỏe với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên.
3. Tại các Viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế.
4. Tại đơn vị khám, chữa bệnh với công việc tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.

V. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa, người học có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn ở trong và ngoài nước:

1. Hệ thực hành: Bác sĩ nội trú, Bác sĩ chuyên khoa.
2. Hệ nghiên cứu: Cao học, Nghiên cứu sinh.

VI. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Nhà trường tham khảo

1. *Chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ đa khoa*. Quyết định số 1854/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 18/5/2015.
2. *Six Domains of Meta-Profile for Medicine in Asean*. Project Tuning Asia – Southeast 15/10/2016 – 15/10/2019.
3. *Goals and Objectives of MD Program*. School of Medicine and Health Sciences, The George Washington University 2018./.

B. CHƯƠNG TRÌNH KHUNG

I. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) <ul style="list-style-type: none">– Kiến thức đại cương bắt buộc– Kiến thức đại cương tự chọn	23 00
	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu , trong đó: <ul style="list-style-type: none">– Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc– Kiến thức cơ sở ngành tự chọn– Kiến thức ngành bắt buộc– Kiến thức ngành tự chọn– Thực tập nghề nghiệp và thi tốt nghiệp (hoặc khoá luận)	66 00 106 4 4
Tổng cộng		203

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

2.1. Kiến thức giáo dục đại cương

2.1.1. Kiến thức đại cương bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Các học phần đại cương			23	17	6	
1	71001001	Triết học Mác - LêNin	3	2	1	2 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác – LêNin	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
5	71001005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	1	1	1 TC lý thuyết + 1 TC thảo luận
6	71001011	Giáo dục thể chất 1*	1	0	1	
7	71001012	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1	
8	71001013	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1	

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
9	71001014	Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	7	7	0	165 tiết
10	71001015	Thực hành Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	2	0	2	
11	71001105	Tin học	1	1	0	
12	71001106	Thực hành Tin học	1	0	1	
13	71001107	Tiếng Anh 1	4	4	0	
14	71001108	Tiếng Anh 2	4	4	0	
15	71001100	Xác suất - Thống kê y học	1	1	0	
16	71001101	Thống kê y sinh học	1	1	0	

* Không tính các học phần có dấu (*) vào khối lượng học tập chung (bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng- an ninh).

2.1.2. Kiến thức đại cương tự chọn (không)

2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Các học phần cơ sở ngành			66	58	08	
		Module 1: Từ phân tử đến tế bào	13	13	0	
1	71001102	Vật lý - Lý sinh - Vật lý hạt nhân	3	3	0	
2	71001103	Hóa đại cương - Hóa hữu cơ	3	3	0	
3	71001104	Sinh học - Di truyền	3	3	0	
4	11012001	Hóa sinh	3	3	0	
5	11012002	Vi sinh	1	1	0	
6	11012003	Thực hành Module 1: Từ phân tử đến tế bào	1	0	1	
		Thực hành Lý sinh - Vật lý hạt nhân	0.22	0	0.22	
		Thực hành Sinh học - Di truyền	0.33	0	0.33	
		Thực hành Hóa sinh	0.33	0	0.33	
		Thực hành Vi sinh	0.12	0	0.12	
7	11012004	Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	3	3	0	

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
		Mô phôi	1	1	0	
		Giải phẫu đại cương	1.5	1.5	0	
		Giải phẫu bệnh đại cương	0.5	0.5	0	
8	11012005	Thực hành Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	1	0	1	
		Thực hành Mô phôi	0.6	0	0.6	
		Thực hành Giải phẫu đại cương	0.4	0	0.4	
9	11012006	Module 3: Từ cơ quan đến hệ thống	2	2	0	
		Từ cơ quan đến hệ thống	2	2	0	
10	11012007	Dược lý đại cương	1	1	0	
11	11012008	Miễn dịch đại cương	2	2	0	
12	11012009	Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	3	3	0	
13	11012010	Huyết học cơ bản	2	2	0	
14	11012011	Ung bướu cơ bản	1	1	0	
15	11012012	Hệ Tim mạch	3	3	0	
16	11012013	Hệ Hô hấp	3	3	0	
17	11012014	Hệ Thận niệu	3	3	0	
		Thực hành Cơ sở ngành 1	2	0	2	
		Thực hành Miễn dịch đại cương	0.1	0	0.1	
		Thực hành Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	0.2	0	0.2	
18	11012015	Thực hành Huyết học cơ bản	0.2	0	0.2	
		Thực hành Ung bướu cơ bản	0.3	0	0.3	
		Thực hành Hệ Tim mạch	0.45	0	0.45	
		Thực hành Hệ Hô hấp	0.35	0	0.35	
		Thực hành Hệ Thận niệu	0.4	0	0.4	
19	11012016	Hệ Tiêu hóa	2	2	0	
20	11012017	Thực hành Hệ Tiêu hóa	1	0	1	
21	11012018	Hệ Nội tiết	2	2	0	
22	11012019	Dinh dưỡng	1	1	0	
23	11012020	Hệ Sinh sản	2	2	0	
24	11012021	Hệ Da	1	1	0	
25	11012022	Thực hành Cơ sở ngành 2	1	0	1	
		Thực hành Hệ Nội tiết	0.4	0	0.4	

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
		Thực hành Dinh dưỡng	0.1	0	0.1	
		Thực hành Hệ Sinh sản	0.2	0	0.2	
		Thực hành Hệ Da	0.3	0	0.3	
26	11012023	Hệ Cơ Xương Khớp	1	1	0	
27	11012024	Thực hành Hệ Cơ Xương Khớp	1	0	1	
28	11012025	Thần kinh – Hành vi	2	2	0	
29	11012026	Thực hành Thần kinh – Hành vi	1	0	1	
30	11012027	Y đức 1	1	1	0	
31	11012028	Y đức 2	1	1	0	
32	11012029	Y đức 3	1	1	0	
33	11012030	Dân số học	1	1	0	
34	11012031	Dịch tễ học	2	2	0	
35	11012032	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	
36	11012033	Chương trình y tế quốc gia	1	1	0	
37	11012034	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	1	1	0	
38	11012035	Tổ chức và Quản lý y tế	1	1	0	
39	11012036	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	1	1	0	

2.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (không)

2.2.2. Kiến thức ngành

2.2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Các học phần chuyên ngành			106	32	74	
1	11013001	Kỹ năng Y khoa	2	0	2	
2	11013002	Thực hành Lâm sàng cơ bản	4	0	4	
3	11013003	Thực hành Nội khoa 1	4	0	4	
4	11013004	Thực hành Nội khoa 2	4	0	4	
5	11013005	Nội khoa 3	2	2	0	
6	11013006	Thực hành Nội khoa 3	4	0	4	
7	11013007	Nội khoa 4	2	2	0	
8	11013008	Thực hành Nội khoa 4	4	0	4	

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
9	11013009	Thực hành Ngoại khoa 1	1	0	1	
10	11013010	Thực hành Ngoại khoa 2	7	0	7	
11	11013011	Ngoại khoa	2	2	0	
12	11013012	Thực hành Ngoại khoa 3	4	0	4	
13	11013013	Sản Phụ khoa 1	2	2	0	
14	11013014	Thực hành Sản Phụ khoa 1	4	0	4	
15	11013015	Sản Phụ khoa 2	2	2	0	
16	11013016	Thực hành Sản Phụ khoa 2	4	0	4	
17	11013017	Nhi khoa 1	2	2	0	
18	11013018	Thực hành Nhi khoa 1	4	0	4	
19	11013019	Nhi khoa 2	2	2	0	
20	11013020	Thực hành Nhi khoa 2	4	0	4	
21	11013021	Huyết học	1	1	0	
22	11013022	Thực hành Huyết học	1	0	1	
23	11013023	Nội tiết	1	1	0	
24	11013024	Thực hành Nội tiết	1	0	1	
25	11013025	Y học Cấp cứu	1	1	0	
26	11013026	Thực hành Y học Cấp cứu	1	0	1	
27	11013027	Truyền nhiễm	2	2	0	
28	11013028	Thực hành Truyền nhiễm	2	0	2	
29	11013029	Thần kinh	2	2	0	
30	11013030	Thực hành Thần kinh	2	0	2	
31	11013031	Tâm thần	2	2	0	
32	11013032	Thực hành Tâm thần	2	0	2	
33	11013033	Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	2	0	
34	11013034	Thực hành Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	0	2	
35	11013035	Ung bướu	2	2	0	
36	11013036	Thực hành Ung bướu	2	0	2	
37	11013037	Y học Cổ truyền	1	1	0	
38	11013038	Thực hành Y học Cổ truyền	1	0	1	
39	11013039	Y học Gia đình	3	3	0	

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
40	11013040	Thực hành Y học Gia đình 1	3	0	3	
41	11013041	Thực hành Y học Gia đình 2	2	0	2	
42	11013042	Giáo dục Liên ngành 1	1	0	1	
43	11013043	Giáo dục Liên ngành 2	1	0	1	
44	11013044	Dự án Học thuật	2	0	2	
45	11013045	Ngoại Lòng ngực	1	1	0	
46	11013046	Thực hành Ngoại Lòng ngực	1	0	1	

2.2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn

Sinh viên chọn 04 trong các học phần chuyên ngành tự chọn

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
Các học phần chuyên ngành tự chọn			4	2	2	
1	11015001	Lao và Bệnh phổi	1	1	0	
2	11015002	Thực hành Lao và Bệnh phổi	1	0	1	
3	11015003	Da liễu	1	1	0	
4	11015004	Thực hành Da liễu	1	0	1	
5	11015005	Lão khoa	1	1	0	
6	11015006	Thực hành Lão khoa	1	0	1	
7	11015007	Tiết niệu	1	1	0	
8	11015008	Thực hành Tiết niệu	1	0	1	
9	11015009	Mắt	1	1	0	
10	11015010	Thực hành Mắt	1	0	1	
11	11015011	Tai Mũi Họng	1	1	0	
12	11015012	Thực hành Tai Mũi Họng	1	0	1	
13	11015013	Ngoại Nhi	1	1	0	
14	11015014	Thực hành Ngoại Nhi	1	0	1	
15	11015015	Ngoại Thần kinh	1	1	0	
16	11015016	Thực hành Ngoại Thần kinh	1	0	1	
17	11015017	Pháp y	1	1	0	
18	11015018	Thực hành Pháp y	1	0	1	
19	11015019	Gây mê Hồi sức	1	1	0	
20	11015020	Thực hành Gây mê Hồi sức	1	0	1	
21	11015021	Răng Hàm Mặt	1	1	0	

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
22	11015022	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	0	1	
23	11015023	Chăm sóc Giảm nhẹ	1	1	0	
24	11015024	Thực hành Chăm sóc Giảm nhẹ	1	0	1	
25	11015025	Lý thuyết Thực hành Y khoa nước ngoài	1	1	0	
26	11015026	Thực hành Y khoa nước ngoài	1	0	1	
27	11015027	Lý thuyết Thực hành Y sinh trong nước	1	1	0	
28	11015028	Thực hành Y sinh trong nước	1	0	1	

2.2.3 Học phần tốt nghiệp

TT	MSHP	Tên môn học/ học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố TC		Ghi chú
				LT	TH	
1	11013047	Tốt nghiệp	4	4	0	

II. MỐI LIÊN QUAN GIỮA HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1. Kiến thức đại cương bắt buộc

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	71001001	Triết học Mác - LêNin	3	2	1	1	1	1	1	3	2	3	2	3
2	71001002	Kinh tế chính trị Mác – LêNin	2	2	1	1	1	1	1	3	2	3	2	3
3	71001003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	1	1	1	1	1	3	2	3	2	3
4	71001004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	1	3	1	3	2	1	3	3	5	5
5	71001005	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	1	1	1	1	1	3	3	4	5	3
6	71001011	Giáo dục thể chất 1*	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1	1	1
7	71001012	Giáo dục thể chất 2*	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1	1	1
8	71001013	Giáo dục thể chất 3*	1	1	1	1	5	1	1	1	1	1	1	1
9	71001014	Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	7	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
10	71001015	Thực hành Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	5	1
11	71001105	Tin học	1	3	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3
12	71001106	Thực hành Tin học	1	3	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
13	71001107	Tiếng Anh 1	4	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
14	71001108	Tiếng Anh 2	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
15	71001100	Xác suất - Thống kê y học	1	3	3	3	3	3	3	5	3	3	3	3
16	71001101	Thống kê y sinh học	1	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2

1.2. Kiến thức đại cương tự chọn (không)

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở ngành

2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
		Module 1: Từ phân tử đến tế bào	13											
1	71001102	Vật lý - Lý sinh - Vật lý hạt nhân	3	5	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	71001103	Hóa đại cương - Hóa hữu cơ	3	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
3	71001104	Sinh học - Di truyền	3	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
4	11012001	Hóa sinh	3	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
5	11012002	Vi sinh	1	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
6	11012003	Thực hành Module 1: Từ phân tử đến tế bào	1											
		Thực hành Lý sinh - Vật lý hạt nhân	0.22	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Thực hành Sinh học - Di truyền	0.33	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Thực hành Hóa sinh	0.33	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Thực hành Vi sinh	0.12	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
7	11012004	Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	3											
		Mô phôi	1	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Giải phẫu đại cương	1.5	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Giải phẫu bệnh đại cương	0.5	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
8	11012005	Thực hành Module 2: Từ tế bào đến cơ quan	1											
		Thực hành Mô phôi	0.6	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Thực hành Giải phẫu đại cương	0.4	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
9	11012006	Module 3: Từ cơ quan đến hệ thống	2											
		Từ cơ quan đến hệ thống	2	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2
10	11012007	Dược lý đại cương	1	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
11	11012008	Miễn dịch đại cương	2	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
12	11012009	Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	3	5	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
13	11012010	Huyết học cơ bản	2	5	3	3	2	2	2	2	2	2	2	3
14	11012011	Ung bướu cơ bản	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
15	11012012	Hệ Tim mạch	3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
16	11012013	Hệ Hô hấp	3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
17	11012014	Hệ Thận niệu	3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
18	11012015	Thực hành Cơ sở ngành 1	2											
		Thực hành Miễn dịch đại cương	0.1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Miễn dịch - Đề kháng - Ký chủ	0.2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Huyết học cơ bản	0.2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Ung bướu cơ bản	0.3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Hệ Tim mạch	0.45	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Hệ Hô hấp	0.35	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Hệ Thận niệu	0.4	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
19	11012016	Hệ Tiêu hóa	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
20	11012017	Thực hành Hệ Tiêu hóa	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
21	11012018	Hệ Nội tiết	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
22	11012019	Dinh dưỡng	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
23	11012020	Hệ Sinh sản	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
24	11012021	Hệ Da	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
25	11012022	Thực hành Cơ sở ngành 2	1											
		Thực hành Hệ Nội tiết	0.4	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Dinh dưỡng	0.1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Hệ Sinh sản	0.2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
		Thực hành Hệ Da	0.3	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
26	11012023	Hệ Cơ Xương Khớp	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
27	11012024	Thực hành Hệ Cơ Xương Khớp	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
28	11012025	Thần kinh – Hành vi	2	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
29	11012026	Thực hành Thần kinh – Hành vi	1	5	3	4	3	3	3	3	3	3	3	3
30	11012027	Y đức 1	1	3	3	3	3	3	3	3	5	4	5	5
31	11012028	Y đức 2	1	3	3	3	3	3	3	3	5	4	5	5
32	11012029	Y đức 3	1	3	3	3	3	3	3	3	5	4	5	5
33	11012030	Dân số học	1	3	3	5	3	3	3	5	4	2	2	2
34	11012031	Dịch tễ học	2	3	3	5	2	2	2	5	2	2	2	2

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
35	11012032	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	3	3	5	2	2	2	5	2	2	2	2
36	11012033	Chương trình y tế quốc gia	1	3	3	5	3	3	3	5	4	4	3	3
37	11012034	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	1	3	3	5	2	2	2	5	2	2	2	2
38	11012035	Tổ chức và Quản lý y tế	1	3	3	3	3	3	3	3	3	5	3	3
39	11012036	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	1	3	3	3	3	3	4	3	3	4	3	3

2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (không)

2.2. Kiến thức ngành

2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	11013001	Kỹ năng Y khoa	2	5	5	3	5	4	4	3	5	3	5	5
2	11013002	Thực hành Lâm sàng cơ bản	4	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
3	11013003	Thực hành Nội khoa 1	4	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
4	11013004	Thực hành Nội khoa 2	4	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
5	11013005	Nội khoa 3	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
6	11013006	Thực hành Nội khoa 3	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
7	11013007	Nội khoa 4	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
8	11013008	Thực hành Nội khoa 4	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
9	11013009	Thực hành Ngoại khoa 1	1	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
10	11013010	Thực hành Ngoại khoa 2	7	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
11	11013011	Ngoại khoa	2	5	5	5	5	4	3	3	3	3	5	5
12	11013012	Thực hành Ngoại khoa 3	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
13	11013013	Sản Phụ khoa 1	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
14	11013014	Thực hành Sản Phụ khoa 1	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
15	11013015	Sản Phụ khoa 2	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
16	11013016	Thực hành Sản Phụ khoa 2	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
17	11013017	Nhi khoa 1	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
18	11013018	Thực hành Nhi khoa 1	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
19	11013019	Nhi khoa 2	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
20	11013020	Thực hành Nhi khoa 2	4	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
21	11013021	Huyết học	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
22	11013022	Thực hành Huyết học	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
23	11013023	Nội tiết	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
24	11013024	Thực hành Nội tiết	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
25	11013025	Y học Cấp cứu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
26	11013026	Thực hành Y học Cấp cứu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
27	11013027	Truyền nhiễm	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
28	11013028	Thực hành Truyền nhiễm	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
29	11013029	Thần kinh	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
30	11013030	Thực hành Thần kinh	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
31	11013031	Tâm thần	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
32	11013032	Thực hành Tâm thần	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
33	11013033	Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
34	11013034	Thực hành Chấn thương Chỉnh hình – Phục hồi Chức năng	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
35	11013035	Ung bướu	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
36	11013036	Thực hành Ung bướu	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
37	11013037	Y học Cổ truyền	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5
38	11013038	Thực hành Y học Cổ truyền	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5
39	11013039	Y học Gia đình	3	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
40	11013040	Thực hành Y học Gia đình 1	3	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
41	11013041	Thực hành Y học Gia đình 2	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
42	11013042	Giáo dục Liên ngành 1	1	5	5	4	5	4	4	4	4	3	3	5
43	11013043	Giáo dục Liên ngành 2	1	5	5	4	5	4	4	4	4	3	3	5
44	11013044	Dự án Học thuật	2	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
45	11013045	Ngoại Lòng ngực	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5
46	11013046	Thực hành Ngoại Lòng ngực	1	5	5	5	5	4	5	4	5	3	5	5

2.2.2. Kiến thức ngành tự chọn

Sinh viên chọn 04 trong các học phần chuyên ngành tự chọn

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	11015001	Lao và Bệnh phổi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
2	11015002	Thực hành Lao và Bệnh phổi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
3	11015003	Da liễu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
4	11015004	Thực hành Da liễu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
5	11015005	Lão khoa	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
6	11015006	Thực hành Lão khoa	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
7	11015007	Tiết niệu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
8	11015008	Thực hành Tiết niệu	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
9	11015009	Mắt	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
10	11015010	Thực hành Mắt	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
11	11015011	Tai Mũi Họng	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
12	11015012	Thực hành Tai Mũi Họng	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
13	11015013	Ngoại Nhi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
14	11015014	Thực hành Ngoại Nhi	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
15	11015015	Ngoại Thần kinh	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
16	11015016	Thực hành Ngoại Thần kinh	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
17	11015017	Pháp y	1	5	5	3	3	3	3	3	3	4	5	5
18	11015018	Thực hành Pháp y	1	5	5	3	3	3	3	3	3	4	5	5
19	11015019	Gây mê Hồi sức	1	3	3	3	3	3	3	3	5	3	5	5
20	11015020	Thực hành Gây mê Hồi sức	1	3	3	3	3	3	3	3	5	3	5	5
21	11015021	Răng Hàm Mặt	1	5	5	5	3	3	3	4	5	3	5	5
22	11015022	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	5	5	5	3	3	3	4	5	3	5	5
23	11015023	Chăm sóc Giảm nhẹ	1	5	5	5	3	3	3	4	5	3	5	5
24	11015024	Thực hành Chăm sóc Giảm nhẹ	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
25	11015025	Lý thuyết Thực hành Y khoa nước ngoài	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
26	11015026	Thực hành Y khoa nước ngoài	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
27	11015027	Lý thuyết Thực hành Y sinh trong nước	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5
28	11015028	Thực hành Y sinh trong nước	1	5	5	5	5	5	5	4	5	3	5	5

2.3. Tốt nghiệp

STT	Mã số học phần	Tên môn học	Số TC	Chuẩn đầu ra										
				Kiến thức			Kỹ năng						Thái độ	
				C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	11013047	Tốt nghiệp	4	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

* Tùy theo học phần, ghi rõ mối liên quan với các chuẩn đầu ra đã ban hành theo Quyết định số 2242/QĐ-ĐHYD ngày 10-7-2018 bao gồm 5 mức.

1. Không liên quan trực tiếp đến CĐR (*Not directly related to ELO*)
2. Liên quan rất ít đến CĐR (*Quite related to ELO*)
3. Có liên quan đến CĐR (*Related to ELO*)
4. Liên quan gần đến CĐR (*Closely related to ELO*)
5. Liên quan rõ ràng đến CĐR (*Specifically related to ELO*)

* Ma trận mối liên quan giữa CĐR và các học phần được đánh số sao cho tất cả CĐR đều có các học phần tương ứng, đặc biệt là các mức 4 và 5

